TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **98**/2020/DS-PT

Ngày: 07-9-2020.

V/v tranh chấp "Đòi lại quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Hồ Văn Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 105/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dư Quí S, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 15-7-2020 *(ông N có mặt).*

2. Bị đơn: Bà Lưu Thị Ngọc B, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng *(có mặt).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Dương Văn T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng *(có mặt).*

3.2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1935. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng *(có mặt).*

3.3. Bà Dư Thị Bích T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt).*

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông Dư Quí S trình bày:* Ông có phần đất diện tích 191,8m^2 (đo đạc thực tế là 175,9m^2), thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/02/2018. Nguồn gốc đất này là của mẹ của ông là bà Trần Thị D cho ông vào năm 2018. Trước đây, vào năm 2001 bà D có cho người chị là bà Dư Thị Bích T mượn phần đất này để cầm cố cho bà Lưu Thị Ngọc B với số tiền là 2.000.000đồng, lãi suất 6%/tháng. Ông S đã nhiều lần yêu cầu bà B cho chuộc lại đất nhưng bà B không đồng ý. Năm 2012 bà B thuê xe đổ đất thì ông S ngăn cản nên bà B ngưng đổ.

Nay ông Dư Quí S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà B cùng chồng là ông Dương Văn T trả lại cho ông S diện tích 175,9m^2 (diện tích đo đạc thực tế), thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông S đồng ý trả giá trị 05 xe đất do bà B đã đổ trên đất tranh chấp là 1.400.000đồng.

- *Bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B trình bày:* Vào ngày 19/6/2001 bà D và bà T cầm cố phần đất tranh chấp cho bà với giá 2.000.000đồng, có làm giấy viết tay do bà T viết, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời hạn chuộc lại đất là 01 năm, nếu không chuộc thì đất thuộc quyền sử dụng của bà B, sau đó bà T lấy thêm tiền nhiều lần, cụ thể ngày 10/7/2001 lấy thêm 5.000.000đồng, ngày 06/9/2001 lấy thêm 3.000.000đồng, ngày 02/12/2001 lấy thêm 2.000.000đồng, tổng cộng số tiền là 12.000.000đồng. Bà B không đồng ý trả đất vì đã có thỏa thuận hết thời hạn không chuộc lại thì đất thuộc quyền sử dụng của bà B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dư Thị Bích T trình bày:* Phần đất tranh chấp trước đây là của bà D cho bà T, cho chỉ nói miệng, năm 2001 do hoàn cảnh khó khăn nên bà T có vay tiền của bà B, bà B yêu cầu có đất mới cho vay nên bà T mới ra Ban nhân dân ấp làm giấy cố đất cho bà B để vay tiền của bà B là 2.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời hạn 01 năm không chuộc đất thì đất cầm cố sẽ thuộc quyền sử dụng của bà B. Sau đó bà T có lấy thêm tiền nhiều lần như bà B trình bày, tuy nhiên số tiền lấy thêm là có cả phần tiền lãi cộng vào, do bà T không có đóng tiền lãi nên tính luôn thành khoản tiền lấy thêm, thời điểm lấy thêm là năm 2002 chứ không phải năm 2001. Tổng cộng số tiền vốn và lãi là 12.000.000đồng. Sau khi cầm cố đất bà T có đóng tiền lãi khoảng 01 năm thì ngưng, năm 2003 do hoàn cảnh của bà D khó khăn nên bà T nói với bà D là bà T trả lại đất cho bà D và bà T có đến gặp bà B nói cho bà B biết, bà T hứa đi thành phố làm thuê và gửi tiền về trả cho bà B, bà B cũng đồng ý, sau này bà T về trả tiền nhưng bà B không đồng ý nhận tiền mà đòi lấy đất. Bà T yêu cầu bà B trả lại đất cho ông S, còn tiền vay thì khi nào bà B kiện thì bà T sẽ trả vốn, lãi theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:* Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất của bà D, trước đây bà D cho con là bà T và bà T cầm cố cho bà B, bà D có lăn tay vào giấy cầm cố đất hay không thì bà D không nhớ. Sau này bà T nói là trả lại đất cho bà D nên bà D cho lại con là ông S. Nay bà D yêu cầu bà B trả lại đất cho ông S vì bà đã lớn tuổi, bà cho đất cho ông S để ông S lo chăm sóc cho bà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T là chồng của bà B:* Không có ý kiến.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2020 quyết định: Căn cứ vào các Điều 131, 136, 146, 728, 731, 737 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Buộc bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T có nghĩa vụ giao trả cho ông Dư Quí S đất tranh chấp tại thửa 129 diện tích 175,9m^2, tờ bản đồ 39, tọa lạc Ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 13/02/2018, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS09121 (có số đo, tứ cận kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông S hoàn trả giá trị đất đã bồi đắp mặt bằng cho bà B và ông T số tiền là 1.400.000đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm trả tại giai đoạn thi hành án; chi phí thẩm định, định giá; án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 10/7/2020, bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Công nhận hợp đồng cầm cố đất giữa bà D, bà T với bà B, vì việc cố đất có làm giấy và được Trưởng Ban nhân dân ấp chứng kiến; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 129, tờ bản đồ 39, diện tích 175,9m^2 do ông S đứng tên. Buộc bà D, bà T trả cho bà B số tiền vốn 12.000.000đồng và tiền lãi từ năm 2001 đến tháng 7/2020 theo mức lãi suất 2%/tháng là 54.720.000đồng; Buộc ông S trả thêm cho bà B số tiền đổ 05 xe đất theo giá thị trường hiện tại là 800.000đồng x 05 xe = 4.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng,

người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, sau cùng vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên đơn kháng cáo của bị đơn được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 175,9m^2, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của bà Trần Thị D, nhưng sau đó bà D tặng lại cho người con là ông Dư Quí S, ngày 13/02/2018 ông S đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Dư Quí S được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp ngày 13-02-2018, nhận thấy diện đất 175,9m^2, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc bà B và ông T trả lại phần diện tích đất 175,9m^2 là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc bà B, ông T có nghĩa vụ trả lại cho ông Dư Quí S phần diện tích đất 175,9m^2 do ông Dư Quí S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân huyện cấp là không chính xác, mà do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp mới đúng, nên cấp phúc thẩm cần phải điều chỉnh lại phần này cho chính xác.

[2.2] Xét kháng cáo của bà B, nhận thấy: Vào ngày 18-6-2001 bà D cùng với người con là bà Dư Thị Bích T có thỏa thuận cầm cố phần đất nêu trên cho bà B để đảm bảo cho khoản tiền mà bà T vay của bà B, các bên có làm giấy tay để ghi nhận về thỏa thuận cầm cố đất và được Ban nhân dân ấp M xác nhận vào ngày 19-6-2001. Xét thấy, tuy theo nội dung giấy tay và lời trình bày của bà D, bà T và bà B về giao dịch giữa các bên là cầm cố đất, nhưng về bản chất việc bà D, bà T giao đất cho bà B là để đảm bảo cho khoản tiền mà bà T vay của bà B là giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất. Giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất giữa các bên vào thời điểm năm 2001 đã không tuân thủ đúng về hình thức, điều kiện của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại các Điều 728,

731 và 737 Bộ luật Dân sự năm 1995, nên giao dịch này đã bị vô hiệu theo quy định tại các Điều 131, 136 và 146 Bộ luật Dân sự năm 1995, từ đó phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của bà B. Việc bà B kháng cáo yêu cầu công nhận hợp đồng cầm cố đất giữa bà D, bà T với bà B có hiệu lực và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Dư Quí S tại thửa 129, tờ bản đồ 39, diện tích đo đạc thực tế 175,9m^2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm do bà B không có yêu cầu phản tố nhưng quyết định của bản án sơ thẩm lại xác định thêm quan hệ pháp luật tranh chấp "hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" là không chính xác. Mặt khác, trong vụ án này chỉ có nguyên đơn ông Dư Quí S yêu cầu bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích thực tế 175,9m^2 thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất" cho phù hợp.

[2.3] Đối với việc bà B kháng cáo yêu cầu buộc bà D, bà T trả cho bà B số tiền vốn vay 12.000.000đồng và tiền lãi từ năm 2001 đến tháng 7/2020 theo mức lãi suất 2%/tháng là 54.720.000đồng và buộc ông S trả thêm cho bà B số tiền đổ 05 xe đất theo giá thị trường là 800.000đồng x 05 xe = 4.000.000đồng, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm bà B không có đơn yêu cầu phản tố, ông T không có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề vay nợ giữa bà D, bà T với bà B cũng như chi phí đầu tư mà bà B đã bỏ ra đối với phần đất tranh chấp; đối với số tiền 1.400.000đồng mà ông S hoàn trả cho bà B, ông T là do Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của ông S đồng ý hoàn trả giá trị đất đã bồi đắp cho bà B, ông T chứ không phải phát sinh từ việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn yêu cầu của bà B, ông T. Đồng thời, tại biên bản định giá tài sản vào ngày 26-02-2020 thì bà B và ông S thỏa thuận thống nhất số tiền san lắp mặt bằng là 1.400.000đồng (bút lục số 55). Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: "*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*". Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm bà B không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về các vấn đề nêu trên, nhưng nay bà B lại kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Với những phân tích tại các mục [2.1], [2.2], [2.3] Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B là không có cơ sở, nên không được chấp nhận. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Lưu Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị Ngọc B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 131, 136, 146, 728, 731, 737 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho ông Dư Quí S phần đất diện tích đo đạc thực tế 175,9m^2, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Dư Quí S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: CI 319759, số vào sổ: CS09121, ngày 13/02/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng; phần đất có số đo, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 33 (tờ bản đồ số 31) có số đo 44,37m;

- Hướng Tây giáp thửa số 128 (tờ bản đồ số 39) có số đo 44,16m;

- Hướng Nam giáp Quốc lộ 1A có số đo 4m;

- Hướng Bắc giáp thửa số 33 (tờ bản đồ số 31) có số đo 4m.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Dư Quí S hoàn trả giá trị đất đã bồi đắp cho bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T số tiền là 1.400.000đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên thì ông Dư Quí S còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Dư Quí S không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0008261, ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T liên đới chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

4. Về chi phí thẩm định, định giá:

- Ông Dư Quí S không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 2.555.322 đồng (*hai triệu năm trăm năm mươi năm nghìn ba trăm hai mươi hai đồng*), nhận tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lưu Thị Ngọc B và ông Dương Văn T phải liên đới cùng chịu số tiền là 3.144.678 đồng (*ba triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng*) và có nghĩa vụ trả lại cho ông Dư Quí S số tiền này do ông Dư Quí S đã nộp tạm ứng trước.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lưu Thị Ngọc B phải chịu số tiền là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0003222, ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, như vậy bà Lưu Thị Ngọc B đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự (07);*
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);*
- *TAND huyện T (01);*
- *Chi cục THADS huyện T (01);*
- *Lưu: HSVA - VP (02).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Tố Hương